

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường
năm học 2023 – 2024

(Kết quả đánh giá xếp loại Theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/07/2021 của Bộ GD&ĐT về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông.)

STT	Nội dung	ĐV tính	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8
I	Số HS theo Hạnh kiểm	Số lượng	1520	612	501	407
1	Tốt	Số lượng	1474	596	488	390
		Tỷ lệ %	96.97	97.39	97.41	95.82
2	Khá	Số lượng	46	16	13	17
		Tỷ lệ %	3.03	2.61	2.59	4.18
3	Đạt	Số lượng	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0	0	0
4	Chưa đạt	Số lượng	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0	0	0
5	Học sinh hòa nhập không tham gia ĐGXL	Số lượng	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00	0	0.00
II	Số HS theo Học lực	Số lượng	1520	612	501	407
1	Tốt	Số lượng	675	269	241	165
		Tỷ lệ %	44.41	43.95	48.103792	40.54
2	Khá	Số lượng	564	245	166	153
		Tỷ lệ %	37.11	40.03	33.133733	37.59
3	Đạt	Số lượng	265	95	90	80
		Tỷ lệ %	17.43	15.52	17.964072	19.66
4	Chưa đạt	Số lượng	16	3	4	9
		Tỷ lệ %	1.05	0.49	0.7984032	2.21
5	Kém	Số lượng	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00	0	0.00
6	Học sinh hòa nhập không tham gia ĐGXL	Số lượng	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00	0	0.00
III	Tổng hợp kết quả cả năm	Số lượng	1520	612	501	407
1	Lên lớp	Số lượng	1517	612	499	406
		Tỷ lệ %	99.80	100.00	99.600798	99.75

STT	Nội dung	ĐV tính	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8
a	Học sinh xuất sắc	Số lượng	136	42	57	37
		Tỷ lệ %	8.95	6.86	11.377246	9.09
b	Học sinh giỏi	Số lượng	538	227	183	128
		Tỷ lệ %	35.39	37.09	36.526946	31.45
2	Thi lại	Số lượng	16	3	4	9
		Tỷ lệ %	1.05	0.49	0.7984032	2.21
3	Lưu ban	Số lượng	3	0	2	1
		Tỷ lệ %	0.20	0.00	0.3992016	0.25
4	Chuyển trường đến	Số lượng	19	10	5	4
	Chuyển trường đi	Số lượng	34	23	9	2
5	Bị đuổi học	Số lượng	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	Số lượng	0	0	0	0
IV	Số HS đạt giải các kỳ thi HSG	Số lượng	255	92	80	83
1	Cấp huyện	Số lượng	246	91	79	76
2	Cấp thành phố	Số lượng	8	1	1	6
3	Quốc gia, quốc tế	Số lượng	1	0	0	1
V	Số HS dự xét tốt nghiệp THCS	Số lượng	0	0	0	0
VI	Số HS được công nhận tốt nghiệp	Số lượng	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00	0.00	0.00
1	Giỏi	Số lượng	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Khá	Số lượng	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Trung bình	Số lượng	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00	0.00	0.00
VII	Số HS thi đỗ vào THPT CL	Số lượng	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00	0.00	0.00
VIII	Số HS thi đỗ vào THPT NCL	Số lượng	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00	0.00	0.00
IX	Số học sinh nam	Số lượng	757	310	252	195
	Số học sinh nữ	Số lượng	763	302	249	212
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	Số lượng	14	5	5	4

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường
năm học 2023 – 2024**

(Kết quả đánh giá xếp loại Theo thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ GD&ĐT về Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông)

STT	Nội dung	ĐV tính	Tổng số	Chia ra theo khối lớp
				Lớp 9
I	Số HS theo Hạnh kiểm	Số lượng	424	424
1	Tốt	Số lượng	421	421
		Tỷ lệ %	99.29	99.29
2	Khá	Số lượng	3	3
		Tỷ lệ %	0.71	0.71
3	Trung bình	Số lượng	0	0
		Tỷ lệ %	0	0
4	Yếu	Số lượng	0	0
		Tỷ lệ %	0	0
5	Học sinh hòa nhập không tham gia ĐGXL	Số lượng	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00
II	Số HS theo Học lực	Số lượng	424	424
1	Giỏi	Số lượng	157	157
		Tỷ lệ %	37.03	37.03
2	Khá	Số lượng	162	162
		Tỷ lệ %	38.21	38.21
3	Trung bình	Số lượng	105	105
		Tỷ lệ %	24.76	24.76
4	Yếu	Số lượng	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00
5	Kém	Số lượng	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00
6	Học sinh hòa nhập không tham gia ĐGXL	Số lượng	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00
III	Tổng hợp kết quả cả năm	Số lượng	424	424
1	Lên lớp	Số lượng	424	424
		Tỷ lệ %	100.00	100.00
a	Học sinh giỏi	Số lượng	157	157
		Tỷ lệ %	37.03	37.03
b	Học sinh tiên tiến:	Số lượng	162	162
		Tỷ lệ %	38.21	38.21
c	Thi lại	Số lượng	0	0

STT	Nội dung	ĐV tính	Tổng số	Khởi lớp
				Lớp 9
2	Hiện tại	Tỷ lệ %	0.00	0.00
3	Lưu ban	Số lượng	0	0
		Tỷ lệ %	0.00	0.00
4	Chuyển trường đến	Số lượng	1	1
	Chuyển trường đi	Số lượng	4	4
5	Bị đuổi học	Số lượng	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	Số lượng	0	0
IV	Số HS đạt giải các kỳ thi HSG	Số lượng	91	91
1	Cấp huyện	Số lượng	81	81
2	Cấp thành phố	Số lượng	10	10
3	Quốc gia, quốc tế	Số lượng	0	0
V	Số HS dự xét tốt nghiệp THCS	Số lượng	424	424
VI	Số HS được công nhận tốt nghiệp	Số lượng	424	424
		Tỷ lệ %	100.00	100
1	Giỏi	Số lượng	157	157
		Tỷ lệ %	37.03	37.03
2	Khá	Số lượng	162	162
		Tỷ lệ %	38.21	38.21
3	Trung bình	Số lượng	105	105
		Tỷ lệ %	24.76	24.76
VII	Số HS dự thi vào lớp 10 THPT	Số lượng	338	338
VIII	Số HS thi đỗ vào THPT CL	Số lượng	325	325
		Tỷ lệ %	96.15	96.15
IX	Số HS thi đỗ vào THPT NCL	Số lượng	99	99
		Tỷ lệ %	23.35	23.35
X	Số học sinh nam	Số lượng	233	233
	Số học sinh nữ	Số lượng	191	191
XI	Số học sinh dân tộc thiểu số	Số lượng	1	1

Thanh Liệt, ngày 05 tháng 09 năm 202



Trần Mai Hương